KPMG

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ
ngày 3 tháng 1 năm 2019
(ngày thành lập) đến
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Thông tin chung

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán ra Công chúng số	56/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 10 năm 2018
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán ra Công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số	34/GCN-UBCK	ngày 3 tháng 1 năm 2019
	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với thời gian hoạt động không xác định.	
Ban Đại diện Quỹ	Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch
	Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Công ty Quản lý Quỹ	Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam	
Ngân hàng Giám sát	Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	
Trụ sở đăng ký	Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi Phường 11, Quận Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Tôi, Đỗ Hùng Việt, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ và thay mặt cho các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN ("Quỹ"), phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ

Ông Đỗ Hùng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN ("Quỹ") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ("Thông tư 15") ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và trong trường hợp không tuân thủ, thuyết minh rõ các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính ; và
- lập báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ phi giả định này không còn phù hợp với Quỹ.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198, các quy định có liên quan của Thông tư 183 và của Thông tư 15 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam cam kết rằng Công ty Quản lý Quỹ đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

I. Thông tin chung về Quỹ

1. Mục tiêu của Quỹ

Quỹ đặt mục tiêu tăng trưởng vốn và tài sản của Nhà đầu tư, phấn đấu cao hơn mức tăng trưởng của Thị trường Chứng khoán Việt Nam (VN-Index) trong dài hạn, bằng việc đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ là 7,65% so với tổng số vốn góp ban đầu của Quỹ.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết có mức vốn hóa lớn trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam. Việc lựa chọn ngành nghề và công ty được thực hiện trên cơ sở đánh giá giá trị, phân tích cơ bản và đánh giá các yếu tố thị trường.

Điều kiện lựa chọn công ty như sau:

- là công ty trong nhóm dẫn đầu ngành nghề kinh doanh;
- có tình trạng tài chính lành mạnh;
- có dòng tiền ổn định, chất lượng tài sản tốt; và
- có hệ thống quản trị doanh nghiệp tin cậy.

Lĩnh vực đầu tư chính của Quỹ tập trung vào cổ phiếu niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán, cổ phiếu sắp niêm yết và các cổ phiếu doanh nghiệp cổ phần hóa.

Tài sản được phép đầu tư:

- tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành. Trường hợp đầu tư vào chứng khoán chuẩn bị niêm yết phải đáp ứng các yêu cầu sau:
  - có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Đại diện Quỹ về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; và
  - có tài liệu chứng minh việc tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong thời gian mười hai tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.

- chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro; và
- quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

Cơ cấu đầu tư

Tỷ trọng phân bổ tài sản đầu tư của Quỹ như sau:

Tài sản đầu tư	Tỷ trọng (% NAV của Quỹ)
Cổ phiếu	50% – 100%
Tiền gửi ngắn hạn (*)	0 – 49%
Tiền trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng giám sát	Là phần còn lại sau khi đầu tư vào hai loại tài sản nêu trên.

(*) Kỳ hạn tối đa là ba tháng, Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng có định mức tín nhiệm thích hợp và trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

4. Phân loại Quỹ

Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 34/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2019.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao)

Mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

Đồng thời, với phương pháp lựa chọn đầu tư năng động như trình bày sau đây, mức độ rủi ro ngắn hạn của Quỹ cũng tương ứng linh động theo từng thời điểm đầu tư.

Quỹ sẽ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động để tìm kiếm, xác định và lựa chọn các cơ hội đầu tư. Căn cứ vào các nghiên cứu, phân tích cơ bản nền kinh tế vĩ mô, phân tích công ty, các yếu tố thị trường, Quỹ sẽ xây dựng mô hình phân bổ tài sản phù hợp với mục tiêu đầu tư của Quỹ và phù hợp với điều kiện thị trường ở mỗi giai đoạn khác nhau. Đối với từng khoản đầu tư, Quỹ sẽ tập trung tìm kiếm và khai thác các khoản đầu tư có giá trị thị trường hấp dẫn so với giá trị cơ bản, các khoản đầu tư có xu hướng tăng trưởng dài hạn. Đồng thời Quỹ cũng xác định những rủi ro đối với danh mục đầu tư và có biện pháp kiểm soát đối với những rủi ro này. Nhờ đó, danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các tài sản đầu tư có chất lượng cao và có thể gia tăng được giá trị thông qua chiến lược quản lý đầu tư chủ động của Quỹ.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 1 năm 2019.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số lượng Chứng chỉ quỹ ("CCQ") đang lưu hành của Quỹ là 7.747.580,49 CCQ, tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 77.475.804.900 VND.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không áp dụng chỉ số tham chiếu.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Như đã được đề cập trong Bản Cáo bạch, Quỹ đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu với mục tiêu chính là tăng trưởng giá trị vốn trong giai đoạn trung và dài hạn, do đó Quỹ có hạn chế trong việc chia cổ tức. Việc phân phối lợi nhuận (nếu có) sẽ dựa trên cơ sở báo cáo tài chính kiểm toán của Quỹ trong khuôn khổ quy định của pháp luật, theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ, được chấp thuận bởi Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Quỹ sẽ chỉ xem xét việc phân phối lợi nhuận từ các nguồn và với các điều kiện sau đây:

a) Lợi nhuận lũy kế của Quỹ cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận phải dương sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động theo quy định.
b) Nguồn chia là từ lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ trong quá trình hoạt động.
c) Sau khi trừ số lợi nhuận dự kiến sẽ phân phối cho Nhà đầu tư, số lợi nhuận lũy kế còn lại cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận vẫn phải lớn hơn hoặc bằng không (không được âm).
d) Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ.
e) Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, trích lập đầy đủ các qũy theo quy định tại Điều lệ Quỹ và ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

II. Số liệu hoạt động

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản Quỹ	31/12/2019 (%)
1. Danh mục chứng khoán	91,41
2. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	8,17
3. Các khoản phải thu	0,42
Cộng	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2019
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	80.870.153.926
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)	7.747.580,49
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (VND/CCQ)	10.438,11
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	11.121,66
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	9.991,19
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	4,38%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	2,90%
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(0,44)%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	3,47%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	192,25%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
- 1 năm	Không áp dụng	Không áp dụng
- 3 năm	Không áp dụng	Không áp dụng
- Từ khi thành lập	4,38%	Không áp dụng
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2019 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng NAV (%)/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng

III. Mô tả thị trường trong kỳ

Môi trường kinh tế vĩ mô trong nước chuyển biến tích cực trong năm 2019 mặc dù bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại giữa căng thẳng thương mại Mỹ - Trung và vấn đề địa chính trị ngày càng làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu. Điều này được thể hiện qua các chỉ số kinh tế vĩ mô cơ bản như tăng trưởng Tổng sản phẩm quốc nội ("GDP") tốt và bền vững đạt mức 7,02% trong năm 2019, sau khi tăng trưởng mạnh trong năm 2018 với mức tăng ấn tượng 7,08%. Đây là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở lại đây.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện trong năm 2019, trong đó đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp ("TFP") vào tăng trưởng GDP đạt 46,11%; bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 44,46%; cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2019 ước tính đạt 110,4 triệu đồng/lao động (tương đương 4.791 USD/lao động, tăng 272 USD so với năm 2018); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 6,2% do lực lượng lao động được bổ sung và số lao động có việc làm năm 2019 tăng cao.

Hiệu quả đầu tư được cải thiện với nhiều năng lực sản xuất mới bổ sung cho nền kinh tế. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ("Hệ số ICOR") giảm từ mức 6,42 năm 2016 xuống 6,11 năm 2017; 5,97 năm 2018; năm 2019 ước tính đạt 6,07. Bình quân giai đoạn 2016-2019 hệ số ICOR đạt 6,14, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015 (theo Tổng cục Thống kê Việt Nam).

Mức tăng trưởng ấn tượng này được thể hiện qua các chỉ số tăng trưởng xuất nhập khẩu với mức tăng 8,1% so với năm trước (ước tính đạt 517 tỷ USD). Cán cân thương mại hàng hóa đạt mức xuất siêu 9,9 tỷ USD trong năm 2019. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng ("PMI") tiếp tục duy trì trên mức 50 trong các tháng năm 2019 tuy có lúc về sát mốc 50 vào các tháng cuối năm, tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI tiếp tục khởi sắc, giải ngân đạt 20,4 tỷ USD năm 2019); trong khi đó, tình hình lạm phát (CPI bình quân năm 2019 là 2,79%, tuy nhiên CPI trong những tháng cuối năm đã tăng đột biến do yếu tố giá thực phẩm, ví dụ CPI tháng 12 tăng 1,4% là mức tăng cao nhất của tháng trong 9 năm qua), lãi suất và tỷ giá trong tầm kiểm soát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Năm 2019 là một năm khá trầm lắng của thị trường so với năm 2018 của Thị trường chứng khoán Việt Nam. Thị trường chứng kiến chỉ số VN-Index đã có diễn biến tích cực trong quý I, tuy nhiên thị trường đã rơi vào trạng thái trầm lắng trong hai quý tiếp theo với biên độ dao động khá hẹp. Đến đầu quý IV năm 2019, chỉ số VN-index đã có cú bức phá mạnh trước khi điều chỉnh giảm và chốt năm với mức tăng trưởng khiêm tốn 7,7% cả năm 2019. Thanh khoản thị trường ổn định và cải thiện nhẹ ở mức trung bình 180 triệu USD một phiên.

Chính phủ đã phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025" theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 28/02/2019. Theo đó, Chính phủ đặt mục tiêu Quy mô thị trường cổ phiếu đạt mức 100% GDP vào năm 2020 và 120% vào năm 2025, quy mô thị trường trái phiếu đạt mức 47% GDP vào năm 2020 và 55% GDP vào năm 2025. Số lượng công ty niêm yết đến năm 2020 tăng 20% so với năm 2017. Đa dạng hóa các sản phẩm trên thị trường chứng khoán, đổi mới toàn diện và đồng bộ công nghệ giao dịch và thanh toán bù trừ trên thị trường chứng khoán. Trước năm 2025, nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam trên danh sách các thị trường mới nổi. Bên cạnh đó, thị trường vẫn tiếp tục chờ đón những sự kiện mang tính xúc tác giúp thị trường tăng trưởng bền vững hơn, như việc thành lập các quỹ chỉ số tài chính (VNFIN LEAD, VNFIN SELECT), quỹ chỉ số các cổ phiếu hết room (VN Diamond), quỹ hưu trí (Pension Fund). Một sự kiện mang tính cơ cấu phát triển lâu dài cho thị trường chứng khoán là Luật chứng khoán mới, hiệu lực từ đầu năm 2021.

Như vậy, với điểm tựa ổn định vĩ mô, cùng với bàn đạp là sự tăng trưởng của thị trường chứng khoán sẽ tạo nền tảng bền vững và triển vọng tốt cho hoạt động của Quỹ.

IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của Quỹ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (*)	4,38%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) (*)	2,90%
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) (*)	(0,44)%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	Không có
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (**)	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (***)	Không có

(*) Tỷ lệ tăng trưởng so với mệnh giá chứng chỉ Quỹ phát hành lần đầu (mệnh giá mỗi chứng chỉ Quỹ là 10.000 VND).

(**) Quỹ không có danh mục cơ cấu

(***) Chứng chỉ Quỹ không có giá thị trường

- Biểu đồ tăng trưởng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ hàng tháng của Quỹ kể từ khi thành lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

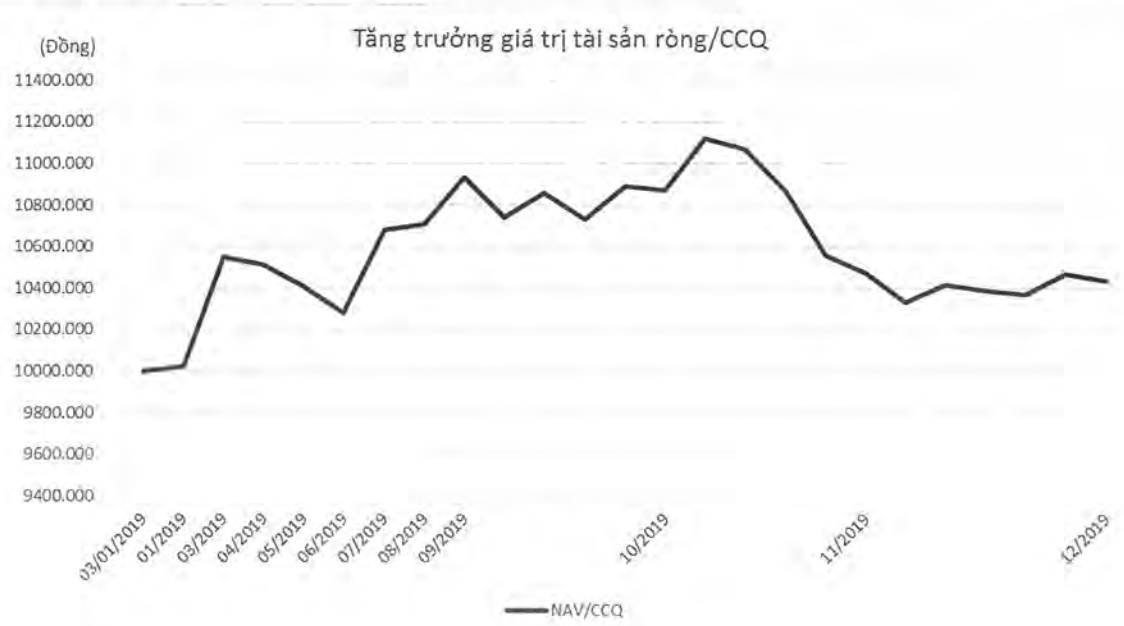

- Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	31/12/2019 VND	3/1/2019 (ngày thành lập) VND	Tỷ lệ thay đổi %
A	1	2	3=((1)-(2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	80.870.153.926	75.121.600.000	7,65%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	10.438,11	10.000,00	4,38%

Trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng nhẹ do thị trường chứng khoán tăng điểm.

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại ngày 31/12/2019

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	256	264.788,46	3,42%
Từ 5.000 - 10.000	15	92.384,08	1,19%
Từ 10.000 đến 50.000	18	250.992,81	3,24%
Từ 50.000 đến 500.000	2	139.415,14	1,80%
Từ 500.000	1	7.000.000	90,35%
Tổng cộng	**292**	**7.747.580,49**	**100,00%**

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Quỹ không có chi phí ngầm. Tất cả các chi phí của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

V. Thông tin về triển vọng thị trường

Biểu đồ bên dưới thể hiện diễn biến chỉ số VN-index (dây màu xanh) và giá trị giao dịch (cột màu đỏ)

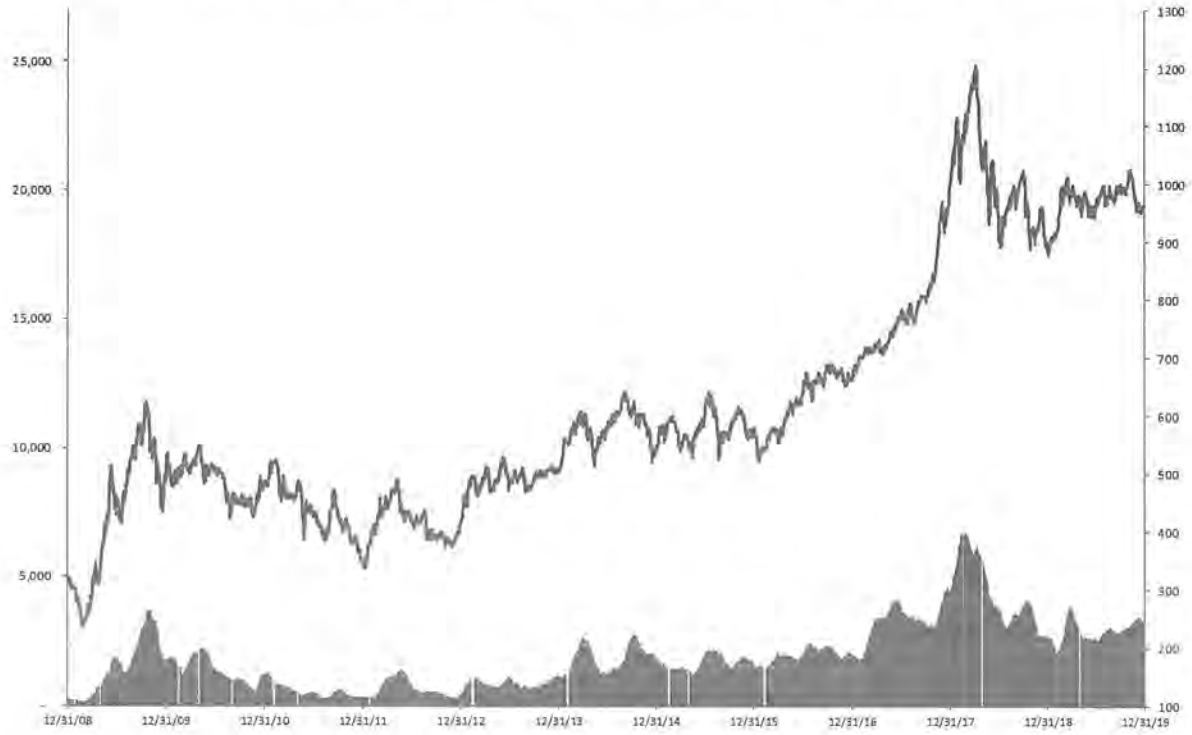

Như phân tích ở trên, năm 2019 là một năm khá trầm lắng của thị trường so với năm 2018 là một năm thăng trầm của Thị trường chứng khoán Việt Nam. Thị trường chứng kiến chỉ số VN-Index đã có diễn biến tích cực trong quý I, tuy nhiên thị trường đã rời vào trạng thái trầm lắng trong 2 quý tiếp theo với biên độ dao động khá hẹp. Đến đầu quý IV năm 2019, chỉ số VN-index đã có cú bức phá mạnh trước khi điều chỉnh giảm và chốt năm với mức tăng trưởng khiêm tốn 7,7% cả năm 2019. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia kinh tế và đầu tư cả trong và ngoài nước, Thị trường Chứng khoán Việt Nam vẫn là một kênh đầu tư hấp dẫn cho các Nhà đầu tư nước ngoài và trở thành một nguồn cung cấp tài chính thực sự cho nền kinh tế. Nhiều đánh giá cho thấy Thị trường đã trở nên hấp dẫn sau đợt điều chỉnh so với mức đỉnh 1.200 điểm lập được đầu năm 2018 cùng với dấu hiệu điều chỉnh tích lũy trong năm 2019, một số điểm chính giúp củng cố xu hướng tăng điểm cho Thị trường Chứng khoán như sau:

- Với môi trường kinh tế vĩ mô: Việt Nam được đánh giá phát triển ổn định thể hiện qua các tiêu chí như tăng trưởng GDP, tín dụng, lãi suất, lạm phát, tỷ giá, tình hình thu hút FDI, chỉ số PMI... như đã phân tích ở trên. Như vậy, nền kinh tế Việt Nam đang tiếp tục bước vào giai đoạn phát triển với một chu kỳ phát triển kinh tế mới.
- Về đánh giá Thị trường Chứng khoán: với định giá hợp lý và mức sinh lời hấp dẫn hơn so với các thị trường trong khu vực (mức giá trên thu nhập cổ phiếu PER hợp lý trong khi mức sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE, ROA khá cao). Điều này đã được chứng minh một phần qua mức độ tăng trưởng mạnh mẽ của Thị trường Chứng khoán thể hiện qua các chỉ số như giá trị mua ròng mạnh mẽ của Nhà đầu tư nước ngoài vào cổ phiếu niêm yết.

Ngoài ra, các yếu tố mang tính sự kiện, xúc tác tạo động lực tăng trưởng cho Thị trường Chứng khoán như: (i) việc nới room cho Nhà đầu tư nước ngoài; (ii) thúc đẩy cổ phần hóa và niêm yết Doanh nghiệp Nhà nước và việc niêm yết cổ phiếu của các ngân hàng trước năm 2020; (iii) triển vọng nâng hạng Thị trường Việt Nam (MSCI Emerging Market); (iv) tích cực đẩy mạnh tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTAs); (v) thu hút vốn đầu tư vào thị trường chứng khoán thông qua các sản phẩm như quỹ chỉ số, hợp đồng tương lai, quyền chọn và Luật chứng khoán mới hiệu lực từ tháng 1 năm 2021. Bên cạnh đó, những rủi ro tiềm ẩn cần lưu ý bao gồm chiến tranh thương mại đang diễn ra hết sức phức tạp giữa Mỹ - Trung – và các nước khác, tình hình Trung Quốc tiếp tục suy giảm sâu bao gồm việc phá giá mạnh đồng Nhân dân tệ, bất ổn trên phương diện chính trị - kinh tế ở các nước Mỹ, Ý, và khu vực Châu Âu tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến sự ổn định của đồng tiền VNĐ cũng như khả năng gây ra những biến động khó lường của dòng vốn đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

Như vậy, với các yếu tố cơ bản về giá trị kết hợp với các yếu tố định tính như phân tích ở trên cho thấy Thị trường Chứng khoán Việt Nam trong thời gian sắp tới vẫn sẽ có một kịch bản sáng sủa hơn cùng với kỳ vọng tiếp tục khởi sắc dần của nền kinh tế, tạo tiền đề cho sự phát triển lâu dài trong những năm tiếp theo.

VI. Thông tin khác

1. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc
Ông Trần Châu Danh	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư	**Trình độ chuyên môn** - Cử nhân Kinh tế Đối ngoại, Đại học Ngoại thương Tp. HCM - Cử nhân Ngân hàng, Đại học Ngân hàng Tp. HCM - Thạc sỹ Kinh tế Phát triển, Chương trình Cao học Kinh tế Phát triển Việt Nam – Hà Lan, Tp. HCM - Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst) - Văn bằng Chuyên gia Phân tích Kỹ thuật Thị trường Chứng khoán (CMT) - Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước **Kinh nghiệm làm việc** Ông Danh có khoảng hai mươi (20) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Ông đã tham gia hoạt động vào Thị trường Chứng khoán Việt nam từ khi thị trường được thành lập. Trước khi gia nhập Công ty, ông Danh đã làm việc tại Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam với vai trò là Phó Tổng Giám đốc Đầu tư, phụ trách các hoạt động đầu tư và quản lý tài sản nợ có từ năm 2011.

Tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc
		Trước khi gia nhập Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam, ông Danh từng giữ các vị trí chủ chốt tại các công ty quản lý quỹ trong và ngoài nước, đặc biệt ông Danh có hơn bảy (7) năm kinh nghiệm tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (trước đó có tên là Prudential).
Ông Masafumi Takeshita	Phó Giám đốc Kế hoạch Công ty và Quản trị Rủi ro	**Trình độ chuyên môn** - Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Hitotsubashi, Nhật Bản - CMA level 2, Hiệp hội phân tích chứng khoán Nhật Bản (SAAJ) **Kinh nghiệm làm việc** Ông Takeshita đã có khoảng mười (10) năm kinh nghiệm làm việc và nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, đầu tư ở nước ngoài. Trước khi sang Việt Nam làm việc tại Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, ông Takeshita đã có hơn bốn (4) năm kinh nghiệm ở vị trí cấp cao phụ trách hoạt động tín dụng của Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Nhật Bản; một trong những công ty bảo hiểm hàng đầu và uy tín tại Nhật Bản có trụ sở chính tại Tokyo. Trước đó, ông Takeshita đã có thời gian làm việc tại bộ phận phân tích của Ngân hàng Mizuho – Chi nhánh Singapore.
Ông Đặng Vị Thanh	Thành viên Ban Giám đốc giữ chức vụ Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Phát triển Kinh doanh	**Trình độ chuyên môn** - Cử nhân Kinh tế Thương mại, Đại học Kinh tế Tp. HCM - Cử nhân Anh ngữ, Đại học Mở Tp. HCM - Chứng chỉ Quốc tế chuyên ngành Bảo hiểm Nhân thọ Fellowship, Life Management Institue (FLMI) - Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước **Kinh nghiệm làm việc** Ông Thanh đã có mười lăm (15) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, quản lý quỹ; trong đó hơn mười năm được đề bạt vào các chức danh quản lý tại các công ty quản lý quỹ hàng đầu Việt Nam.

Tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc
		Trước khi gia nhập Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, ông Thanh từng là Trưởng phòng Kinh doanh và Tiếp thị tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam và sau đó đảm nhiệm vị trí Giám đốc Kinh doanh, Khối khách hàng cá nhân của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (trước đó có tên là VinaWealth). Ông Thanh có sự am hiểu sâu sắc về thị trường quỹ mở và tích cực đóng góp cho sự phát triển của thị trường quỹ mở tại Việt Nam.

2. Nhân sự điều hành Quỹ

Tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc
Ông Đặng Nguyễn Trường Tải	Phó Giám đốc Đầu tư	**Trình độ chuyên môn** - Cử nhân Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh - Thạc sỹ Quản trị Chương trình cao học Đại học UQAM (University of Quebec at Montreal, Canada) - CFO của PACE phối hợp với Học viện Quản trị Tài chính Hoa Kỳ AAFM - Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước **Kinh nghiệm làm việc** Ông Tài có khoảng mười lăm (15) năm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, tài chính ngân hàng, trong đó có khoảng mười năm giữ chức vụ Phụ trách đầu tư cổ phiếu tại các công ty: Công ty Quản lý Quỹ Nhân Việt, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam và Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam.
Bà Trần Thị Anh Trâm	Trưởng phòng Nghiệp vụ	**Trình độ chuyên môn** - Cử nhân Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh - Cử nhân Đại học Văn Lang, chuyên ngành Kế toán/Kiểm toán - Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước **Kinh nghiệm làm việc** Bà Trâm có trên mười hai (12) năm làm việc trong lĩnh vực tài chính kế toán và đầu tư, trong đó có hơn mười năm kinh nghiệm quản lý tài sản tại các công ty: Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam.

3. Ban Đại diện Quỹ

Tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc
Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch	Ông Việt đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm ở nhiều vị trí quản lý trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, đầu tư. Ông Việt hiện đang là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Chứng khoán Tp. HCM ("HSC"). Trước đó, ông Việt đã từng giữ cương vị Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc HSC. Trước khi gia nhập HSC, ông đã có bốn năm làm việc tại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Tp. HCM (HIFU) với vị trí Trưởng phòng ủy thác.
Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên	Ông Dũng đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán và cung cấp dịch vụ chuyên ngành trong lĩnh vực kiểm toán. Ông Dũng hiện đang là Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Tp. HCM Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE). Ông đã có thời gian đảm nhiệm cương vị Giám đốc của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn An Việt; và đã từng là Chủ nhiệm Kiểm toán cao cấp của VACO – Deloitte JV. Ông Dũng có Chứng chỉ Kiểm toán viên quốc gia (CPA), là thành viên Hội Kiểm toán viên Hành nghề Việt Nam (VACPA), thành viên Hội Kế toán Kiểm toán Việt Nam (VAA) và thành viên Hội Tư vấn Thuế Việt Nam (VTCA).
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên	Ông Chương đã có hai mươi (20) năm kinh nghiệm về tư vấn doanh nghiệp, tư vấn thuế và bất động sản. Công việc của ông chủ yếu trong các lĩnh vực tư vấn về doanh nghiệp, mua bán và sáp nhập, và mở rộng danh mục khách hàng đến cả các lĩnh vực chuyên môn nhất: bất động sản, nghỉ dưỡng, xây dựng, tài chính công nghệ, y tế, ẩm thực và đồ uống (F&B), quản lý cảng, vận tải và viễn thông. Kể từ tháng 9 năm 2019, ông Chương là Luật sư điều hành của Công ty Luật TNHH Global Vietnam Lawyers (GV Lawyers), trước đó ông đã có hơn mười (10) năm liên tục trong vai trò là Giám đốc – Luật sư điều hành của Công ty Luật Phước & Các Cộng sự. Ông Chương có bằng Thạc sĩ Luật chuyên ngành Luật Thương mại Quốc tế của Trường Luật Bristol Law School – Đại học UWE Bristol (Anh Quốc), Cử nhân Luật tại Đại học Luật Tp. HCM; là thành viên Đoàn Luật sư Tp. HCM và thành viên Hiệp hội Luật sư Châu Á – Thái Bình Dương.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Ông Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ đầu tư Tăng trưởng DFVN ("Quỹ DFVN-CAF" hay "Quỹ") cho kỳ báo cáo từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ, Quỹ DFVN-CAF đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ" hay "CTQLQ") đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại kỳ báo cáo xác định giá trị tài sản ròng ("GTTSR") đầu tiên của Quỹ ngày 07/01/2019, Quỹ DFVN-CAF chưa thực hiện đầu tư vào chứng khoán vì Quỹ mới được cấp phép thành lập vào ngày 03/01/2019 nên Quỹ đã có phát sinh sai lệch về hạn chế đầu tư cụ thể như sau: theo quy định tại khoản a, điều 9.1 của điều lệ Quỹ và khoản 10, điều 1 của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ("Thông tư 15") ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011, hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở: "Cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, trừ trường hợp quỹ trái phiếu" và điều 8.4 của điều lệ Quỹ: "Đầu tư vào cổ phiếu từ 50%-100% giá trị tài sản ròng của Quỹ". Tại kỳ báo cáo có phát sinh hai sai lệch nêu trên, chúng tôi đã gửi thông báo đến CTQLQ và đề nghị CTQLQ có biện pháp khắc phục sai lệch để đảm bảo tuân thủ đúng quy định tại điều lệ Quỹ và Thông tư 15. Theo ghi nhận của chúng tôi, tại kỳ báo cáo xác định GTTSR kế tiếp vào ngày 14/01/2019, Quỹ đã đầu tư vào cổ phiếu của nhiều hơn sáu (06) tổ chức phát hành và tỷ lệ đầu tư vào cổ phiếu của Quỹ là 65,65% trên GTTSR, tuân thủ theo đúng quy định tại điều lệ Quỹ và Thông tư 15.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

e) Công ty Quản lý Quỹ đã tuân thủ các quy định về hạn chế vay, hạn chế giao dịch được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Ngày 25 tháng 03 năm 2020

Đại diện Ngân hàng Giám sát - Bộ phận Dịch vụ Chứng khoán HSBC

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0301232798 - C.T.T.N.H.H - NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM) - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Bà Ninh Thị Tuệ Minh
Giám Đốc Dịch Vụ Quản Lý Quỹ

Bà Lê Thị Hoàng Châu
Phó phòng Nghiệp vụ Bộ phận Giám sát Quỹ

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN ("Quỹ"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 21 đến trang 61.

Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00309/2*2-20-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Chong Kwang Puay	Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0864-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo thu nhập cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B01 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
I	**THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**01**		**6.022.530.924**
1.1	Cổ tức được chia	02	10	1.619.714.574
1.3	Lãi bán các khoản đầu tư	04	11	554.906.734
1.4	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	12	3.806.302.266
1.5	Thu nhập khác	06		41.607.350
II	**CHI PHÍ ĐẦU TƯ**	**10**		**464.023.883**
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	13	464.023.883
III	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**	**20**		**2.324.941.837**
3.1	Phí quản lý quỹ mở	20.1	18	1.207.229.174
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	20.2	14	330.127.918
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3	18	91.903.225
3.4	Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	20.4	18	144.419.361
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5	18	238.106.390
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		144.100.000
3.10	Chi phí hoạt động khác	20.10	15	169.055.769
IV	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 – 10 – 20)**	**23**		**3.233.565.204**
VI	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)**	**30**	**9**	**3.233.565.204**
6.1	Lỗ đã thực hiện	31		(572.737.062)
6.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	32		3.806.302.266
VII	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30)**	**41**		**3.233.565.204**

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Người lập:	Người duyệt:
Bà Trần Thị Anh Trâm	Ông Trần Châu Danh
Trưởng phòng nghiệp vụ	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B02 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND
I	**TÀI SẢN**			
1	**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**6.924.362.986**
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	111		6.924.362.986
2	**Các khoản đầu tư thuần**	**120**		**77.462.612.500**
2.1	Các khoản đầu tư	121	5	77.462.612.500
3	**Các khoản phải thu**	**130**		**358.328.050**
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	131		181.028.050
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		177.300.000
3.2.1	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	136	*10*	*177.300.000*
	TỔNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130)	**100**		**84.745.303.536**
II	**NỢ PHẢI TRẢ**			
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	6	3.571.248.850
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313		80.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		164.944
6	Chi phí phải trả	316		133.000.000
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317		1.000.000
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318		5.176.723
9	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	319	7	164.479.093
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 312 + 313 + 314 + 316 + 317+ 318 + 319)	**300**		**3.875.149.610**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B02 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND
III	**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (400 = 100 - 300)**	**400**		**80.870.153.926**
1	**Vốn góp của Nhà đầu tư**	**411**	**8**	**77.475.804.900**
1.1	Vốn góp phát hành	412		79.704.558.900
1.2	Vốn góp mua lại	413		(2.228.754.000)
2	**Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư**	**414**	**8**	**160.783.822**
3	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**420**	**9**	**3.233.565.204**
IV	**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ**	**430**	**8**	**10.438,11**
VI	**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**			
4	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004	8	7.747.580,49

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Người lập:	Người duyệt:
Bà Trần Thị Anh Trâm	Ông Trần Châu Danh
Trưởng phòng nghiệp vụ	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B03 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
I	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ("NAV") đầu kỳ**	**-**
II	**Thay đổi NAV của Quỹ trong kỳ**	**3.233.565.204**
	Trong đó:	
II.1	Thay đổi NAV của Quỹ do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ	3.233.565.204
III	**Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ**	**77.636.588.722**
	Trong đó:	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	79.983.392.073
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(2.346.803.351)
IV	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối kỳ (IV = I + II + III)**	**80.870.153.926**

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Người lập:

Bà Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng nghiệp vụ

Người duyệt:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

Ông Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B04 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2019 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2019 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	**Cổ phiếu niêm yết**				
1	ACB	68.600	22.800	1.564.080.000	1,85%
2	BID	89.000	46.150	4.107.350.000	4,85%
3	BVH	6.000	68.600	411.600.000	0,49%
4	CTG	72.000	20.900	1.504.800.000	1,78%
5	DRC	18.000	23.300	419.400.000	0,49%
6	DXG	42.000	14.500	609.000.000	0,72%
7	EIB	30.000	17.800	534.000.000	0,63%
8	FPT	65.000	58.300	3.789.500.000	4,47%
9	GAS	24.000	93.700	2.248.800.000	2,65%
10	GEX	1.500	19.350	29.025.000	0,03%
11	GMD	40.000	23.300	932.000.000	1,10%
12	GTN	8.000	19.000	152.000.000	0,18%
13	HCM	8.000	21.350	170.800.000	0,20%
14	HDB	60.000	27.550	1.653.000.000	1,95%
15	HPG	104.000	23.500	2.444.000.000	2,88%
16	HSG	50.000	7.810	390.500.000	0,46%
17	HT1	10.000	14.950	149.500.000	0,18%
18	HVN	23.000	33.750	776.250.000	0,92%
19	KDH	46.000	26.900	1.237.400.000	1,46%
20	MBB	115.000	20.800	2.392.000.000	2,82%
21	MSN	7.000	56.500	395.500.000	0,47%
22	MWG	29.000	114.000	3.306.000.000	3,90%
23	NKG	25.000	6.900	172.500.000	0,20%
24	NLG	46.033	27.500	1.265.907.500	1,49%
25	NT2	16.000	21.650	346.400.000	0,41%
26	NVL	17.000	59.500	1.011.500.000	1,19%
27	PDR	40.000	26.200	1.048.000.000	1,24%
28	PLX	15.000	56.000	840.000.000	0,99%
29	PNJ	38.000	86.000	3.268.000.000	3,86%
30	PPC	16.000	26.900	430.400.000	0,51%
31	PVD	11.000	15.050	165.550.000	0,20%
32	PVT	23.500	16.800	394.800.000	0,47%
33	REE	32.000	36.300	1.161.600.000	1,37%
34	SAB	11.500	228.000	2.622.000.000	3,09%
35	SSI	12.000	18.050	216.600.000	0,26%
36	STB	48.000	10.050	482.400.000	0,57%
37	TCB	122.000	23.550	2.873.100.000	3,39%
38	TPB	22.000	21.050	463.100.000	0,55%
39	VCB	92.000	90.200	8.298.400.000	9,79%
40	VCG	15.000	26.900	403.500.000	0,48%
41	VHM	45.000	84.800	3.816.000.000	4,50%
42	VIC	56.000	115.000	6.440.000.000	7,60%
43	VJC	14.000	146.200	2.046.800.000	2,41%
44	VNM	42.700	116.500	4.974.550.000	5,87%

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B04 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2019 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2019 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
45	VPB	162.000	20.000	3.240.000.000	3,82%
46	VRE	57.000	34.000	1.938.000.000	2,29%
47	VSC	12.000	27.250	327.000.000	0,38%
V	**Các tài sản khác**				
1	Cổ tức được nhận			177.300.000	0,21%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu			181.028.050	0,21%
VI	**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ			6.924.362.986	8,17%
VII	**Tổng giá trị danh mục**			**84.745.303.536**	**100,00%**

Ngày 27 tháng 3 năm 2020
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Người lập:	Người duyệt:
Bà Trần Thị Anh Trâm	Ông Trần Châu Danh
Trưởng phòng nghiệp vụ	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B05 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**3.233.565.204**
2. Điều chỉnh cho các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	**02**		**(3.673.302.266)**
Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03		(3.806.302.266)
Tăng chi phí trích trước	04		133.000.000
3. Lỗ từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	**05**		**(439.737.062)**
Tăng các khoản đầu tư	20		(73.656.310.234)
Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư	06		(181.028.050)
Tăng dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07		(177.300.000)
Tăng phải trả về mua các khoản đầu tư	10		3.571.248.850
Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	11		80.000
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		164.944
Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14		1.000.000
Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15		5.176.723
Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	17		164.479.093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**19**		**(70.712.225.736)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	31	8	79.983.392.073
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	32	8	(2.346.803.351)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**30**		**77.636.588.722**
III. TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ (40 = 19 + 30)	**40**		**6.924.362.986**

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B05 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**50**		**-**
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**55**	**4**	**6.924.362.986**
Tiền gửi ngân hàng	56		6.924.362.986
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	57		*6.923.362.986*
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	58		*1.000.000*
VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG KỲ (60 = 55 – 50)	**60**		**6.924.362.986**

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Người lập:	Người duyệt:
Bà Trần Thị Anh Trâm	Ông Trần Châu Danh
Trưởng phòng nghiệp vụ	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B06 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở vào ngày 3 tháng 1 năm 2019 theo Giấy Chứng nhận Đăng Ký lập Quỹ đại chúng số 34/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 3 tháng 1 năm 2019. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 75.121.600.000 Đồng Việt Nam tương đương với 7.512.160 chứng chỉ quỹ (mệnh giá mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 VND). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 3 tháng 1 năm 2019. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Chứng chỉ Quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 56/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000,00 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu của Quỹ là đặt mục tiêu tăng trưởng vốn và tài sản của Nhà đầu tư, phấn đấu cao hơn mức tăng trưởng của Thị trường Chứng khoán Việt Nam (VN-Index) trong dài hạn, bằng việc đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo các tiêu chí sau:

(a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, Quỹ không được nắm giữ quá 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;

(b) Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro; Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định trong Điều lệ Quỹ và tại Phụ lục số 13 ban hành kèm Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập và quản lý quỹ mở;

(c) Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;

(d) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;

(e) Quỹ không đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

(f) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;

(g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;

(h) Quỹ không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và

(i) Quỹ không được trực tiếp đầu tư vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Theo Thông tư số 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, trừ các trường hợp quy định tại điểm (g), (h) và (i) ở trên, Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế quy định ở trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ; và
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định định kỳ hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Ba hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Nếu ngày định giá tuần rơi vào ngày nghỉ của Thị trường Chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm ngừng giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì ngày định giá tuần của Quỹ sẽ được chuyển sang thứ Ba (ngày làm việc) của tuần tiếp theo.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ("Thông tư 15") ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng ở Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

▪ Báo cáo thu nhập	Mẫu B01-QM;
▪ Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu B02-QM;
▪ Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	Mẫu B03-QM;
▪ Báo cáo danh mục đầu tư	Mẫu B04-QM;
▪ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu B05-QM; và
▪ Các thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu B06-QM.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(b), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán đầu tiên của Quỹ là từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 3(b)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

(i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

(iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 183 và Thông tư 15, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ. Việc xác định giá thị trường các tài sản của Quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán thực hiện theo phương pháp quy định như sau:

Trái phiếu

- Trái phiếu niêm yết
  - Giá thị trường là giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo Quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
    + Giá yết (clean price) trên hệ thống Bloomberg (nguồn VNBF), cộng lãi lũy kế;
    + Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính tới ngày trước ngày định giá, cộng lãi lũy kế;
    + Giá mua cộng lãi lũy kế;
    + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

- Trái phiếu không niêm yết
  - Giá thị trường là giá trung bình (clean price) của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá được cung cấp bởi ba (03) tổ chức cung cấp báo giá cộng lãi lũy kế.
  - Trường hợp có ít hơn ba (03) tổ chức cung cấp báo giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
    + Giá trung bình (clean price) được cung cấp bởi hai (02) tổ chức cung cấp báo giá cộng lãi lũy kế;
    + Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính tới ngày trước ngày định giá, cộng lãi lũy kế;
    + Giá mua cộng lãi lũy kế;
    + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh
  - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
  + Giá đóng cửa (hoặc giá yết) trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng tính đến ngày trước ngày định giá;
  + Giá trị sổ sách;
  + Giá mua.

▪ Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
  + Giá đóng cửa (hoặc giá yết) trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng tính đến ngày trước ngày định giá;
  + Giá trị sổ sách;
  + Giá mua.

▪ Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCOM

- Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, , giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
  + Giá đóng cửa (hoặc giá yết) trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng tính đến ngày trước ngày định giá;
  + Giá trị sổ sách;
  + Giá mua.

▪ Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi ba (03) tổ chức báo giá tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Trường hợp có ít hơn ba (03) tổ chức cung cấp báo giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
  + Giá trung bình được cung cấp bởi hai (02) tổ chức báo giá;
  + Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính tới ngày trước ngày định giá;
  + Giá trị sổ sách;
  + Giá mua.

- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

  Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

  + Giá trị sổ sách;
  + Giá mua.

- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

  Giá được xác định như sau:

  + 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá.

- Cổ phần, phần vốn góp khác

  Giá thị trường được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

  + Giá trị sổ sách;
  + Giá mua.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán đó trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Các tài sản khác

Các tài sản được phép đầu tư khác được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong kỳ, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

(d) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả cho Nhà đầu tư, chi phí phải trả, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(e) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(f) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính của Quỹ như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(g) Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo các quy định thuế hiện hành.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế khấu trừ áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

(h) Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

(i) Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ tiếp theo sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

(ii) Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iii) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện).

Lợi nhuận chưa thực hiện là tổng giá trị lãi/(lỗ) đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối" trên báo cáo tình hình tài chính.

(i) Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ có thể được Nhà đầu tư bán lại cho Quỹ bất kỳ lúc nào để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ có thể là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

(j) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(k) Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

(l) Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận kinh doanh là đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

(n) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	
▪ Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	6.923.362.986
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	1.000.000
	6.924.362.986

5. Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được Quỹ đầu tư như được liệt kê trên báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quỹ đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(b), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

			Chênh lệch do đánh giá lại trong kỳ		
	Giá mua **VND** [1]	**Giá trị thị trường** **VND** [2]	**Chênh lệch tăng** **VND** [3]	**Chênh lệch giảm** **VND** [4]	**Giá trị đánh giá lại** **VND** [5]=[1]+[3]+[4]
Ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Cổ phiếu niêm yết	73.656.310.234	77.462.612.500	5.680.113.876	(1.873.811.610)	77.462.612.500

6. Phải trả về mua các khoản đầu tư

	31/12/2019 VND
Phải trả về mua cổ phiếu niêm yết	3.571.248.850

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền mua cổ phiếu niêm yết phải trả sau hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

7. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở

	31/12/2019 VND
Phí quản lý quỹ mở	102.482.379
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	19.000.001
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	12.100.000
Phí dịch vụ giám sát quỹ mở	7.700.001
Phí giao dịch chứng khoán	8.550.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	14.646.712
	164.479.093

8. Vốn góp của Nhà đầu tư

Căn cứ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 34/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 75.121.600.000 VND tương ứng với 7.512.160 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ.

Mẫu B06 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong kỳ như sau:

	Đơn vị	Phát hành lần đầu	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2019
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	7.512.160	458.295,89	7.970.455,89
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	75.121.600.000	4.582.958.900	79.704.558.900
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	-	278.833.173	278.833.173
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	75.121.600.000	4.861.792.073	79.983.392.073
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	-	(222.875,40)	(222.875,40)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	-	(2.228.754.000)	(2.228.754.000)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	-	(118.049.351)	(118.049.351)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (8) = (6) + (7)	VND	-	(2.346.803.351)	(2.346.803.351)
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (9) = (1) - (5)	CCQ	7.512.160	235.420,49	7.747.580,49
Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6)	VND	75.121.600.000	2.354.204.900	77.475.804.900
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (11) = (3) + (7)	VND	-	160.783.822	160.783.822
Lợi nhuận chưa phân phối (12)	VND	-	3.233.565.204	3.233.565.204
NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12)	VND	75.121.600.000		80.870.153.926
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9)	VND/ CCQ	10.000,00		10.438,11

9. Lợi nhuận chưa phân phối

	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	3.233.565.204
Trong đó	
Lỗ đã thực hiện	*(572.737.062)*
Lợi nhuận chưa thực hiện	*3.806.302.266*
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	3.233.565.204

10. Cổ tức được chia

	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Cổ tức được chia trong kỳ	
Cổ tức phát sinh trong kỳ đã nhận	1.442.414.574
Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	177.300.000
	1.619.714.574

11. Lãi bán các khoản đầu tư

Giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi bán chứng khoán trong kỳ VND [3] = [1] – [2]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2019 VND [4]= [3] + [5]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đầu kỳ VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	118.123.913.500	117.569.006.766	554.906.734	554.906.734	-

12. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

Giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2019 VND [2]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2019 VND [3] = [2] – [1]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 3/1/2019 VND [4]	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận từ ngày 3/1/2019 đến ngày 31/12/2019 VND [5] = [3] – [4]
Cổ phiếu niêm yết	73.656.310.234	77.462.612.500	3.806.302.266	-	3.806.302.266

13. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	286.837.994
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	177.185.889
	464.023.883

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Trong kỳ, giao dịch của Quỹ được thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

Giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				
STT	**Tên (mã) các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo**	**Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ**	**Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ với từng công ty chứng khoán VND**	**Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND**	**Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ**	**Phí giao dịch bình quân**	**Phí giao dịch bình quân trên thị trường**
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6] = [4]/[5](%)	[7]	[8]
1	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	76.640.526.000	309.349.230.500	24,77%	0,15%	0,15%-0,50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	72.281.382.500	309.349.230.500	23,37%	0,15%	0,15%-0,50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	79.370.283.000	309.349.230.500	25,66%	0,15%	0,15%-0,50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Không liên quan	42.249.674.000	309.349.230.500	13,66%	0,15%	0,15%-0,50%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	38.807.365.000	309.349.230.500	12,54%	0,15%	0,15%-0,50%
	Tổng		**309.349.230.500**		**100,00%**		

14. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở

	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Ngân hàng Lưu ký (Thuyết minh 18)	226.774.198
Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Lưu ký (Thuyết minh 18)	95.850.000
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	7.503.720
	330.127.918

15. Chi phí hoạt động khác

	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 18)	168.870.969
Phí ngân hàng	184.800
	169.055.769

Mẫu B06 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

16. Giá trị tài sản ròng

		Giai đoạn từ ngày 3/1/2019 đến ngày 31/12/2019			
Kỳ	Ngày định giá NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND/CCQ
		[1]	[2]	[3] = [1]/[2]	
	03/01/2019	75.121.600.000	7.512.160,00	10.000,00	
1	08/01/2019	75.063.757.867	7.512.160,00	9.992,30	(7,70)
2	15/01/2019	75.055.472.081	7.512.160,00	9.991,19	(1,11)
3	22/01/2019	75.359.034.344	7.512.160,00	10.031,60	40,41
4	29/01/2019	75.322.272.716	7.512.160,00	10.026,71	(4,89)
5	01/02/2019	75.546.047.118	7.535.896,50	10.024,82	(1,89)
6	12/02/2019	76.462.563.859	7.535.896,50	10.146,44	121,62
7	19/02/2019	79.045.092.311	7.541.809,80	10.480,91	334,47
8	26/02/2019	81.621.219.529	7.543.908,83	10.819,48	338,57
9	01/03/2019	79.379.481.841	7.550.008,88	10.513,82	(305,66)
10	05/03/2019	81.553.316.858	7.550.008,88	10.801,75	287,93
11	12/03/2019	80.928.150.957	7.579.837,06	10.676,76	(124,99)
12	19/03/2019	83.050.322.845	7.594.307,67	10.935,86	259,10
13	26/03/2019	79.925.363.671	7.651.093,26	10.446,26	(489,60)
14	01/04/2019	80.871.239.960	7.667.702,01	10.546,99	100,73
15	02/04/2019	81.495.639.815	7.667.702,01	10.628,43	81,44
16	09/04/2019	82.766.098.657	7.700.433,63	10.748,23	119,80
17	16/04/2019	81.587.776.555	7.714.110,18	10.576,43	(171,80)
18	23/04/2019	79.931.131.546	7.717.737,13	10.356,80	(219,63)
19	02/05/2019 (*)	81.135.082.286	7.720.247,49	10.509,38	152,58
20	07/05/2019	79.700.590.963	7.720.247,49	10.323,57	(185,81)
21	14/05/2019	79.790.265.754	7.693.817,04	10.370,69	47,12
22	21/05/2019	82.313.435.211	7.684.611,22	10.711,46	340,77
23	28/05/2019	81.312.679.524	7.683.814,92	10.582,33	(129,13)
24	03/06/2019	80.096.854.525	7.694.157,52	10.410,08	(172,25)
25	04/06/2019	78.863.389.227	7.694.157,52	10.249,77	(160,31)
26	11/06/2019	80.195.940.174	7.690.377,07	10.428,08	178,31
27	18/06/2019	78.909.980.316	7.696.493,75	10.252,71	(175,37)
28	25/06/2019	80.145.094.061	7.692.322,24	10.418,84	166,13
29	01/07/2019	79.018.509.529	7.686.473,96	10.280,20	(138,64)
30	02/07/2019	80.241.639.447	7.686.473,96	10.439,33	159,13
31	09/07/2019	80.265.439.308	7.703.002,65	10.420,01	(19,32)
32	16/07/2019	81.075.737.475	7.700.680,45	10.528,38	108,37
33	23/07/2019	81.716.259.469	7.685.327,26	10.632,76	104,38
34	30/07/2019	82.566.138.884	7.686.787,29	10.741,30	108,54
35	01/08/2019	82.227.204.990	7.699.262,30	10.679,88	(61,42)
36	06/08/2019	80.994.663.991	7.699.262,30	10.519,79	(160,09)
37	13/08/2019	81.657.220.928	7.699.907,45	10.604,96	85,17

Mẫu B06 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày định giá NAV	Giai đoạn từ ngày 3/1/2019 đến ngày 31/12/2019 Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND/CCQ
38	20/08/2019	82.038.924.387	7.684.009,91	10.676,57	71,61
39	27/08/2019	82.085.095.421	7.680.579,19	10.687,35	10,78
40	03/09/2019 (**)	82.289.742.667	7.685.117,20	10.707,67	20,32
41	03/09/2019	82.277.217.086	7.685.117,20	10.706,04	(1,63)
42	10/09/2019	81.574.838.380	7.693.093,51	10.603,64	(102,40)
43	17/09/2019	83.452.734.489	7.693.716,75	10.846,86	243,22
44	24/09/2019	83.146.948.277	7.694.544,19	10.805,96	(40,90)
45	01/10/2019	84.070.772.670	7.689.096,84	10.933,76	127,80
46	08/10/2019	82.722.274.924	7.700.043,64	10.743,09	(190,67)
47	15/10/2019	83.721.862.526	7.710.185,80	10.858,60	115,51
48	22/10/2019	82.661.111.722	7.703.665,37	10.730,10	(128,50)
49	29/10/2019	83.954.125.587	7.707.859,15	10.892,01	161,91
50	01/11/2019	83.952.631.260	7.721.022,48	10.873,25	(18,76)
51	05/11/2019	85.870.660.145	7.721.022,48	11.121,66	248,41
52	12/11/2019	85.576.174.673	7.729.339,35	11.071,60	(50,06)
53	19/11/2019	83.989.565.424	7.729.244,69	10.866,46	(205,14)
54	26/11/2019	81.339.904.108	7.702.810,64	10.559,76	(306,70)
55	02/12/2019	80.672.875.695	7.702.336,42	10.473,81	(85,95)
56	03/12/2019	79.595.058.855	7.702.336,42	10.333,88	(139,93)
57	10/12/2019	80.522.500.002	7.728.521,66	10.418,87	84,99
58	17/12/2019	80.331.824.485	7.733.136,44	10.388,00	(30,87)
59	24/12/2019	80.107.939.817	7.724.580,38	10.370,52	(17,48)
60	31/12/2019	80.847.537.378	7.722.853,17	10.468,60	98,08
61	02/01/2020	80.870.153.926	7.747.580,49	10.438,11	(30,49)

- Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 80.899.386.598
- Biến động NAV/1CCQ trong kỳ ở mức cao nhất: 489,60
- Biến động NAV/1CCQ trong kỳ ở mức thấp nhất: 1,11

(*) Đây là giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 4 năm 2019. Do ngày 1 tháng 5 năm 2019 là ngày nghỉ nên giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 4 được thực hiện vào ngày 2 tháng 5 năm 2019.

(**) Đây là giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 8 năm 2019. Do các ngày 1 tháng 9 năm 2019 và ngày 2 tháng 9 năm 2019 là ngày nghỉ nên giá trị tài sản ròng của kỳ định giá cuối tháng 8 được thực hiện vào ngày 3 tháng 9 năm 2019.

17. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành

	31/12/2019 CCQ
Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành trong vòng 1 năm (tính từ ngày phát hành)	7.747.580,49

18. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác

(a) Các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ, Quỹ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

(i) Giao dịch với Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Phí quản lý quỹ mở	1.207.229.174

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ mở là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Phí quản lý quỹ mở được tính (trích lập) tại các kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

(ii) Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ

	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 15)	168.870.969

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Các hợp đồng then chốt khác

Giao dịch với Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)

	Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	238.106.390
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	226.774.198
Phí giao dịch chứng khoán	95.850.000
Phí dịch vụ giám sát	91.903.225
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	144.419.361
Phí ngân hàng	184.800
	797.237.974

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC") làm Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ. HSBC đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ và dịch vụ đại lý chuyển nhượng cho Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ và đại lý chuyển nhượng hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại kỳ định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng, mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,02% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 7,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Lưu ký chứng khoán	0,06% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 19,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,035% mỗi năm; Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 11,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Phí đại lý chuyển nhượng bao gồm hai nhóm phí như sau:

- Nhóm phí tính trên giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch gồm:
- Phí duy trì dịch vụ hàng năm là 0,04% NAV/năm. Mức phí đại lý chuyển nhượng tối thiểu là 13,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
- Phí đăng ký mua mới, mua lại, hoán đổi, chuyển nhượng là 0,03% tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, hoán đổi, chuyển nhượng.
- Nhóm phí tính trên số lượng thực tế phát sinh gồm:
- Phí thiết lập dữ liệu nhà đầu tư gồm tạo dữ liệu nhà đầu tư là 15.000 VND mỗi nhà đầu tư và tạo dữ liệu đại lý phân phối là 1.000.000 VND mỗi đại lý.
- Các chi phí khác như phí gửi thư 100.000 VND mỗi nhà đầu tư, phí cấp thiết bị HSBC net là 300.000 VND mỗi thiết bị và các chi phí khác.

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ như sau:

Dịch vụ	**Biểu phí**
Giao dịch mua/bán chứng khoán	150.000 Đồng Việt Nam/giao dịch

19. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ mở

		Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư**	
1	Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,50%
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,52%
3	Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong kỳ (%)	0,48%
4	Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,18%
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,21%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%)	3,47%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ NAV trung bình trong kỳ (%)	192,25%

Mẫu B06 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

		Giai đoạn từ 3/1/2019 đến 31/12/2019 VND
II	**Các chỉ tiêu khác**	
1	**Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)**	
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	-
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	-
2	**Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)**	
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ	7.970.455,89
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	79.704.558.900
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	(222.875,40)
	Giá trị vốn góp mua lại trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(2.228.754.000)
3	**Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)**	
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	77.475.804.900
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	7.747.580,49
4	**Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ**	92,15%
5	**Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ**	93,85%
6	**Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ**	90,35%
7	**Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ**	292
8	**NAV/chứng chỉ quỹ cuối kỳ**	10.438,11

20. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các cổ phiếu niêm yết. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát giám sát hàng tuần. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban Đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty Quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ hiện được giao dịch tại và phải tuân thủ các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi không kỳ hạn. Các chứng khoán niêm yết được xem là có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt vì được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày báo cáo thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả về mua các khoản đầu tư	3.571.248.850	3.571.248.850	3.571.248.850	-	-
Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	80.000	80.000	80.000	-	-
Chi phí phải trả	133.000.000	133.000.000	133.000.000	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	5.176.723	5.176.723	5.176.723	-	-
Phải trả cho dịch vụ quản lý quỹ mở	164.479.093	164.479.093	164.479.093	-	-
	3.874.984.666	3.874.984.666	3.874.984.666	-	-

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Quỹ đều là tiền gửi không kỳ hạn với mức lãi suất thấp và ít biến động.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không chịu ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư chủ yếu vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 77.462.612.500 VND. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ biến động giữa các tháng có chỉ số VN-Index cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 10%. Nếu giá thị trường của các cổ phiếu này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ dự kiến sẽ tăng hoặc giảm tương ứng tối đa là 7.746.261.250 VND.

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	**Giá trị hợp lý VND**
Tài sản tài chính		
▪ Các khoản đầu tư	77.462.612.500	77.462.612.500
Cổ phiếu niêm yết	*77.462.612.500*	*77.462.612.500*
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	6.924.362.986	6.924.362.986
▪ Phải thu về bán các khoản đầu tư	181.028.050	181.028.050
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	177.300.000	177.300.000
Nợ phải trả tài chính		
▪ Phải trả về mua các khoản đầu tư	3.571.248.850	3.571.248.850
▪ Phải trả cho các đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	80.000	80.000
▪ Chi phí phải trả	133.000.000	133.000.000
▪ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	1.000.000	1.000.000
▪ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	5.176.723	5.176.723
▪ Phải trả cho dịch vụ quản lý quỹ mở	164.479.093	164.479.093

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Quỹ sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất của các cổ phiếu đó trước ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

21. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá gần nhất (ngày 24 tháng 3 năm 2020) là 59.750.246.987 VND, giảm 26,12% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

22. Số liệu so sánh

Không có số liệu so sánh vì đây là báo cáo tài chính năm đầu tiên của Quỹ kể từ ngày thành lập.

23. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Ban Đại diện Quỹ thay mặt bởi Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Người lập:	Người duyệt:
Bà Trần Thị Anh Trâm	Ông Trần Châu Danh
Trưởng phòng nghiệp vụ	*Tổng Giám đốc*